CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 78/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (Tờ trình số 3064/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 99/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017, Công văn số 2836/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Điện Biên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**758.046**	**79,27**	**806.950**	**93.846**	**900.796**	**94,41**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	60.821	6,36	60.061	29.557	89.618	9,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.612	1,21	13.832		13.832	1,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82.561	8,63		65.411	65.411	6,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.165	1,17		48.658	48.658	5,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	376.106	39,33	418.487		418.487	43,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	46.259	4,84	49.341		49.341	5,17
1.6	Đất rừng sản xuất	180.113	18,83	226.925		226.925	23,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	967	0,10	1.564	609	2.173	0,23
2	**Đất phi nông nghiệp**	**22.956**	**2,40**	**32.780**		**32.780**	**3,44**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.063	0,22	1.913		1.913	0,20
2.2	Đất an ninh	282	0,03	690		690	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp			55		55	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp				146	146	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	56	0,01		179	179	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42	0,004		139	139	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	398	0,04		681	681	0,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng	6.864	0,72	9.133	3.563	12.696	1,33
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	31	0,003	276		276	0,03
-	Đất cơ sở y tế	46	0,005	88		88	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	358	0,04	490		490	0,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	27	0,003	106		106	0,01
2.9	Đất có di tích, danh thắng	176	0,02	214	49	263	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	0,001	97		97	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.979	0,42		5.065	5.065	0,53
2.12	Đất ở tại đô thị	682	0,07	723		723	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	124	0,01		166	166	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				8	8	0,001
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				3	3	0,002
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	690	0,07		739	739	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
3	**Đất chưa sử dụng**	**175.288**	**18,33**	**114.393**	**93.843**	**20.550**	**2,15**
4	**Đất khu kinh tế (*)**			**26.649**		**26.649**	**2,79**
5	**Đất đô thị(*)**	**14.393**	**1,51**	**18.341**		**18.341**	**1,92**
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**				**213.871**	**213.871**	
2	**Khu lâm nghiệp**				**729.491**	**729.491**	
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**				**49.341**	**49.341**	
4	**Khu phát triển công nghiệp**				**201**	**201**	
5	**Khu đô thị**				**18.341**	**18.341**	
6	**Khu thương mại - dịch vụ**				**318**	**318**	
7	**Khu dân cư nông thôn**				**19.029**	**19.029**	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**7.641**	**1.655**	**5.986**	**820**	**1.040**	**1.233**	**1.432**	**1.462**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.152	323	829	60	100	189	270	210
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*454*	*157*	*297*	*24*	*6*	*90*	*106*	*71*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.155	448	2.707	377	498	569	595	668
1.3	Đất trồng cây lâu năm	965	277	688	108	97	160	160	163
1.4	Đất rừng phòng hộ	507	154	353	66	120	42	66	59
1.5	Đất rừng sản xuất	1.809	437	1.372	193	221	266	335	357

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	52	15	37	16	3	7	6	5
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**388.965**	**125.481**	**263.484**	**7.528**	**18.005**	**64.156**	**64.128**	**109.667**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.092	5.092						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1.309	1.309						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	95	65	30		1	8	10	11
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	92	86	6	6				
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	53.115	53.115						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	166	166						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	31.940	31.778	162	37	32	42	24	27
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**29**	**25**	**4**	**2**				**2**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**214.610**	**34.611**	**179.999**	**274**	**11.941**	**33.130**	**45.057**	**89.597**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	4.498	3.930	568	32	130	130	149	127
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.338	11.297	4.041		382	860	1.138	1.661
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.563	236	14.327	52	1.860	1.810	5.500	5.105
1.4	Đất rừng phòng hộ	153.911	11.632	142.279	14	6.759	26.124	33.209	76.173
1.5	Đất rừng đặc dụng	65	65						
1.6	Đất rừng sản xuất	26.178	7.437	18.741	133	2.810	4.206	5.061	6.531
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13	13						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.111**	**280**	**1.831**	**263**	**301**	**363**	**357**	**547**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	154		154	6	51	50	1	46
2.2	Đất an ninh	96	2	94	2	3	1	84	4
2.3	Đất cụm công nghiệp	6	3	3			1	2	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	20		20	1	2	9	3	5
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5		5		1	2	2	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61	26	35			15	20	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.296	62	1.233	241	190	213	212	377
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở văn hóa	1		1	1				
-	Đất cơ sở y tế	1		1		1			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	11		11	4	2	2	1	2
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	31	30	1				1	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	14	9		1	1	3	4
2.9	Đất ở tại nông thôn	266	59	207	3	24	59	25	96
2.10	Đất ở tại đô thị	16	1	15	5	4	1	1	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22	17	5	1	1	2	1	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14	3	11	4	3	1	1	2

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên xác lập ngày 18 tháng 10 năm 2017 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	LOẠI ĐẤT						
1	**Đất nông nghiệp**	**726.783**	**726.237**	**737.139**	**769.036**	**812.661**	**900.796**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	88.932	88.944	89.102	89.220	89.322	89.618
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	13.343	13.318	13.362	13.361	13.403	13.832
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	262.381	261.537	254.046	236.590	173.683	65.411
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.458	19.430	24.057	29.856	40.952	48.658
1.4	Đất rừng phòng hộ	198.516	198.500	205.158	234.694	297.277	418.487
1.5	Đất rừng đặc dụng	48.222	48.222	48.339	48.501	49.113	49.341
1.6	Đất rừng sản xuất	107.068	107.278	114.109	127.828	159.964	226.925
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.174	2.164	2.163	2.163	2.168	2.173
2	**Đất phi nông nghiệp**	**24.963**	**26.046**	**27.386**	**28.982**	**30.770**	**32.780**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.229	1.244	1.357	1.569	1.709	1.913
2.2	Đất an ninh	299	386	414	484	678	690

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.3	Đất khu công nghiệp				55	55	55
2.4	Đất cụm công nghiệp	35	100	103	121	146	146
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	53	57	78	113	133	179
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40	52	61	69	134	139
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	437	442	444	501	631	681
2.8	Đất phát triển hạ tầng	6.768	7.631	8.608	9.606	11.086	12.696
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	23	30	84	144	239	276
-	Đất cơ sở y tế	48	51	54	56	60	88
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	420	436	452	464	472	490
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	30	30	33	37	61	106
2.9	Đất có di tích, danh thắng	236	236	241	263	263	263
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32	39	48	54	67	97
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.325	4.392	4.580	4.738	4.846	5.065
2.12	Đất ở tại đô thị	581	608	620	627	661	723
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	134	141	149	154	162	166
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8	8	8	8	8	8
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				3	3	3
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	661	669	690	714	727	739
3	**Đất chưa sử dụng**	**202.379**	**201.842**	**189.600**	**156.107**	**110.694**	**20.550**
4	**Đất khu kinh tế**						**26.649**
5	**Đất đô thị**	**14.879**	**14.879**	**14.879**	**14.879**	**14.879**	**18.341**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát

điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân;

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng

đất kỳ cuối của Tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách Tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội;

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc